

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO SU TÂY
NINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, L=TÂY NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO
SU TÂY NINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3900242716
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.07.12 08:35:20+07:00
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

(10/07/2023)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2023

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng/Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		329.001.470.379	376.936.325.375
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.457.811.525	75.880.668.132
1. Tiền	111		13.457.811.525	75.880.668.132
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02a	0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.901.990.984	193.786.683.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2.979.426.743	9.228.735.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		173.781.497.211	174.314.926.054
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	23.260.769.348	10.383.165.756
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(119.702.318)	(140.143.727)
IV- Hàng tồn kho	140		71.602.726.168	63.197.176.523
1. Hàng tồn kho	141	V.06	71.602.726.168	63.197.176.523
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		44.038.941.702	44.071.797.120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	9.326.388.372	89.976.070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.711.067.430	34.740.766.570
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.485.900	9.241.054.480
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.608.662.315.649	1.605.738.243.475
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.778.400.000	1.779.160.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1.778.400.000	1.779.160.000
II- Tài sản cố định	220		928.938.200.363	763.720.763.629
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	927.649.445.560	762.411.053.466
*Nguyên giá	222		1.275.396.421.169	1.093.984.973.614
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(347.746.975.609)	(331.573.920.148)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.288.754.803	1.309.710.163
*Nguyên giá	228		3.320.170.415	3.320.358.415
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.031.415.612)	(2.010.648.252)
III- Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	501.518.989.270	668.485.795.164
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		501.518.989.270	668.485.795.164
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	167.107.240.440	168.715.910.616
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.670.220.199	36.278.890.375
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.336.000.709)	(8.336.000.709)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
VI- Tài sản dài hạn khác	260		9.319.485.576	3.036.614.066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	9.319.485.576	3.036.614.066
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.937.663.786.028	1.982.674.568.850
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		378.369.490.490	404.716.060.394
I- Nợ ngắn hạn	310		200.093.863.900	201.267.933.925
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	39.848.901.891	11.163.878.980
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.142.423.000	8.552.486.096
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.864.715.196	5.654.068.081
4. Phải trả người lao động	314		16.612.446.017	44.191.760.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	12.424.114.248	10.987.974.073
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	21.280.887.523	30.349.259.400
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	37.896.074.370	48.823.217.680
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.024.301.655	41.545.289.208
II- Nợ dài hạn	330		178.275.626.590	203.448.126.469
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	178.275.626.590	203.448.126.469
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.559.294.295.538	1.577.958.508.456
I- Vốn chủ sở hữu	410		1.559.294.295.538	1.577.958.508.456
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		75.014.849.222	75.836.757.176
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.220.287.658.751	1.201.437.710.289
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.769.774.358	44.462.027.784
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.770.359.942)	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.540.134.300	44.462.027.784
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.937.663.786.028	1.982.674.568.850

LẬP BIỂU

Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh

Ngày 10 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chánh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2023**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	69.047.221.215	95.601.531.378	175.415.261.519	216.058.674.289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	69.047.221.215	95.601.531.378	175.415.261.519	216.058.674.289
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	62.150.789.313	72.150.766.286	155.215.470.734	182.762.179.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.896.431.902	23.450.765.092	20.199.790.785	33.296.494.753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.819.833.281	3.058.619.460	14.802.285.473	3.149.364.377
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.624.501.788	3.144.867.028	7.899.642.929	6.223.360.511
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.619.877.033	3.140.010.622	7.853.120.777	6.146.655.344
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		87.593.225	262.248.189	161.689.766	1.014.579.288
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	768.588.652	854.558.759	2.239.692.904	2.183.496.272
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	7.688.616.515	4.649.607.526	15.712.677.234	12.961.772.858
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		6.722.151.453	18.122.599.428	9.311.752.957	16.091.808.777
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.314.531.322	15.991.110.542	2.157.128.090	26.195.845.590
13. Chi phí khác	32	VI.8	997.120.994	393.666.059	1.604.346.791	1.172.073.594
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		317.410.328	15.597.444.483	552.781.299	25.023.771.996
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.039.561.781	33.720.043.911	9.864.534.256	41.115.580.773
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	44.991.979	5.111.884.711	324.399.956	7.458.200.211
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.994.569.802	28.608.159.200	9.540.134.300	33.657.380.562
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.994.569.802	28.608.159.200	9.540.134.300	33.657.380.562
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		240	982	328	1.156
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		240	982	328	1.156

LẬP BIỂU

Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh

Ngày 10 tháng 7 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

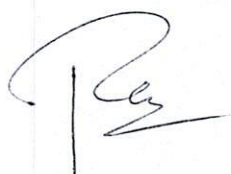
(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận trước thuế	1		9.864.534.256	41.115.580.773
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		16.228.882.717	15.615.469.762
- Các khoản dự phòng	3		(20.441.409)	(2.385.000.000)
- Lãi, lỗ CLTG hồi đoai do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		1.002.289.275	(267.153.437)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(15.095.291.675)	(25.889.972.757)
- Chi phí lãi vay	6		7.853.120.777	6.146.655.344
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		19.833.093.941	34.335.579.685
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		3.246.116.125	(2.750.015.973)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.405.549.645)	12.402.733.863
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		13.922.541.070	(26.580.781.875)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.519.283.812)	(6.891.071.828)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.875.367.352)	(6.146.655.344)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.351.519.768)	(6.783.852.019)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.796.530.250	14.003.992.290
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(28.610.977.228)	(34.510.312.907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.964.416.419)	(22.920.384.108)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.142.039.130)	(14.107.834.635)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		388.693.500	22.134.922.647
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.494.097.852	5.660.481.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		740.752.222	13.687.569.341
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
1.Tiền thu từ đi vay	33		18.800.000.000	0
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(54.891.421.329)	(14.785.172.595)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.120.725.000)	(29.124.582.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47.212.146.329)	(43.909.754.595)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(62.435.810.526)	(53.142.569.362)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75.880.668.132	112.634.862.121
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.953.919	564.980.144
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13.457.811.525	60.057.272.903

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh



Lê Văn Chánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
 - + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
 - + Tỷ lệ vốn góp: 100%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:
 - + Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

IV-Các chính sách kế toán áp dụng: áp dụng các chính sách kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt	1.118.500.361	2.752.358.658
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	12.339.311.164	73.128.309.474
-Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	13.457.811.525	75.880.668.132
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Điều chỉnh hợp nhất/ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Điều chỉnh hợp nhất/ Dự phòng	Giá trị hợp lý
b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	10.170.220.199	34.670.220.199	24.500.000.000	11.778.890.375	36.278.890.375
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	24.500.000.000	10.170.220.199	34.670.220.199	24.500.000.000	11.778.890.375	36.278.890.375
- Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.336.000.709)	132.437.020.241	140.773.020.950	(8.336.000.709)	132.437.020.241
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	36.951.850.950	(164.243.182)	36.787.607.768	36.951.850.950	(164.243.182)	36.787.607.768
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	77.500.000.000	0	77.500.000.000	77.500.000.000	0	77.500.000.000
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	8.661.170.000	(8.171.757.527)	489.412.473	8.661.170.000	(8.171.757.527)	489.412.473
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN Cao su Việt Nam	17.660.000.000	0	17.660.000.000	17.660.000.000	0	17.660.000.000
Cộng	165.273.020.950	1.834.219.490	167.107.240.440	165.273.020.950	3.442.889.666	168.715.910.616
	0	0	0	0	0	0

3-Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu kỳ		
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		2.979.426.743	9.228.735.517		
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		2.957.108.238	327.693.937		
+ Cty TNHH Minh Thy Vàng		2.654.982.365	0		
+ Tiền khám chữa bệnh tháng 06/2023		111.469.175	81.569.500		
+ Cty TNHH Trần Ngọc Tâm		119.702.318	140.143.727		
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)		70.954.380	105.980.710		
-Các khoản phải thu khách hàng khác		22.318.505	8.901.041.580		
Cộng		2.979.426.743	9.228.735.517		
		0	0		
4-Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn					
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân		4.709.312.815	0	4.816.905.161	0
-Công ty CP Chế biến XNK Gỗ TâyNinh		735.000.000	0	0	0
-Công ty CP Thành Thành Công - Biên Hoà		1.102.000.000	0	1.102.483.000	0
-Công ty CP Cao su Việt Lào		11.037.759.583	0	0	0
- Phải thu người lao động, tạm ứng		975.331.482	0	248.779.470	0
- Cty Best Royal		3.612.154.572	0	3.613.698.228	0
- Phải thu khác		1.089.210.896	0	601.299.897	0
Cộng		23.260.769.348	0	10.383.165.756	0
		0		0	

b- Dài hạn						
- Ký cược, ký quỹ			0	0	0	0
- Phải thu khác			1.778.400.000		1.779.160.000	
Cộng			1.778.400.000	0	1.779.160.000	0
5- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		0			0	
<i>Cty TNHH Trần Ngọc Tâm</i>	<i>(119.702.318)</i>			<i>(140.143.727)</i>		
Cộng	(119.702.318)	0		(140.143.727)	0	
	0			0		
6-Hàng tồn kho:					Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Nguyên liệu, vật liệu					13.817.163.155	12.249.413.519
-Công cụ, dụng cụ					7.297.132.785	5.679.598.691
-Chi phí SX, KD dở dang					1.417.702.585	3.413.884.748
-Thành phẩm					37.513.246.959	41.234.370.720
-Hàng hóa					556.895.452	483.879.890
-Hàng gửi đi bán					11.000.585.232	136.028.955
Cộng					71.602.726.168	63.197.176.523
					0	0
7- Tài sản dở dang dài hạn			Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang						
- XD CB	501.518.989.270	501.518.989.270	668.485.795.164	668.485.795.164		
Cộng	501.518.989.270	501.518.989.270	668.485.795.164	668.485.795.164		
	0		0			

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Phụ lục 1):

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Phụ lục 1):

10-Chi phí trả trước				Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a/ Ngắn hạn						
- Chi phí phân bón				6.734.668.460		
- Công cụ dụng cụ				2.591.719.912		
- Chi phí khác				0	89.976.070	
Cộng				0	9.326.388.372	89.976.070
b/ Dài hạn						
- Chi phí chung chờ phân bổ				2.965.200.029	0	
- Chi phí trả trước dài hạn khác				6.354.285.547	3.036.614.066	
Cộng				0	9.319.485.576	3.036.614.066
				0	0	
11- Tài sản khác				Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				0	9.241.054.480	
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				0	9.241.054.480	
+ Tiền thuê đất				0	9.241.054.480	
Cộng				0	9.241.054.480	
12- Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	0	0	18.800.000.000	30.000.000.000	11.200.000.000	11.200.000.000
b/ Vay dài hạn đến hạn trả	37.896.074.370	37.896.074.370	272.856.690	0	37.623.217.680	37.623.217.680
c/ Vay dài hạn	178.275.626.590	178.275.626.590	0	25.172.499.879	203.448.126.469	203.448.126.469
- Vay ngân hàng	178.275.626.590	178.275.626.590	0	25.172.499.879	203.448.126.469	203.448.126.469
Cộng	216.171.700.960	216.171.700.960	19.072.856.690	55.172.499.879	252.271.344.149	252.271.344.149
	0				0	

13- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	39.848.901.891	39.848.901.891	11.163.878.980	11.163.878.980
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	39.635.023.291	39.635.023.291	10.988.093.980	10.988.093.980
+ Viện Nghiên Cứu Cao Su Việt Nam	645.697.500	645.697.500	620.340.000	620.340.000
+ Cty TNHH Tín Thành	226.600.000	226.600.000	230.422.500	230.422.500
+ Cty TNHH ĐT-XD Thiên Hải	25.207.000	25.207.000	349.702.000	349.702.000
+ Cty TNHH SXTM Trường Nghi	579.232.500	579.232.500	312.224.000	312.224.000
+ Cty TNHH SX TM DV H&K	796.607.360	796.607.360	104.995.000	104.995.000
+ Công ty TNHH Quế Lâm Phương Nam	14.805.094.920	14.805.094.920	0	0
+ Cty TNHH TM Đại Việt	990.495.000	990.495.000	0	0
+ Cty TNHH Vật Tư Nông Nghiệp Thanh Hải	228.863.976	228.863.976	0	0
+ Cty TNHH Vật Tư Cao Su Phú An Khang	501.553.514	501.553.514		0
+ Công ty TNHH Hưng Phát Thành	288.750.000	288.750.000		0
+ Cty CP F.A	733.400.454	733.400.454	252.777.460	252.777.460
+ Công ty Sun Piseth Development Co., Ltd	0	0	2.565.314.357	2.565.314.357
+ Công ty Marad Mekong Rubber Agricultural Development CO.,LTD	7.425.011.876	7.425.011.876	0	0
+ C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc CO.,LTD	12.388.509.191	12.388.509.191	5.901.811.163	5.901.811.163
- Phải trả cho các đối tượng khác	213.878.600	213.878.600	175.785.000	175.785.000
Cộng	39.848.901.891	39.848.901.891	11.163.878.980	11.163.878.980
	0		0	

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/- thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp (+)/Phải thu (-)				
+Thuế GTGT	1.055.056.311	2.725.435.227	2.037.553.852	1.742.937.686
+Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
+Thuế TNDN	4.242.068.354	324.399.956	4.351.519.768	214.948.542
+Tiền thuê đất	(9.241.054.480)	12.914.268.076	878.107.835	2.795.105.761
+Thuế môn bài	0	52.878.559	52.878.559	0
+Thuế TNCN	219.843.176	5.257.768.514	5.417.784.969	59.826.721
+Thuế khác	137.100.240	318.053.715	404.743.369	50.410.586
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	58.763.822	58.763.822	0
Cộng	-3.586.986.399	21.651.567.869	13.201.352.174	4.863.229.296
	0			0

* **Thuế Giá trị gia tăng:** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

* **Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

* **Các loại thuế khác:**

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	12.424.114.248	10.987.974.073
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	508.780.000	512.875.000
- Trích trước CP kiểm toán BCTC	0	210.000.000
- Chi phí tiền ăn giữa ca	0	900.426.000
- Trích trước CP khoản sửa chữa CKCB	222.879.850	232.065.900
- Trích chi phí tiền điện T.06/2023	387.682.486	412.412.539
- Chi phí khấu hao Vườn cây Kinh doanh Nông trường 3	9.340.809.051	6.536.230.540
- Tiền thuê đất nông nghiệp phải trả	1.710.082.517	1.708.641.234
- Chi phí lãi vay	177.459.347	313.541.233
- Các khoản trích khác	76.420.997	161.781.627
Cộng	12.424.114.248	10.987.974.073
	0	0
16- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	21.280.887.523	30.349.259.400
- Kinh phí công đoàn	968.081.866	0
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.088.806.590	754.655.830
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.101.880.000	29.222.605.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.122.119.067	371.998.570
Cộng	0 21.280.887.523	30.349.259.400
17- Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c/ Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông		875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông		29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		0	0
d/ Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	0	1.220.287.658.751	1.201.437.710.289
18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Tài sản nhận giữ hộ		8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)		34.069,40	1.158.974,42
c/ Nợ khó đòi đã xử lý		2.798.117.781	2.798.117.781
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:			
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu bán hàng hóa		31.374.011.009	32.590.787.869
-Doanh thu bán thành phẩm		137.312.019.044	179.881.049.350
-Doanh thu dịch vụ		6.729.231.466	3.586.837.070
Cộng		175.415.261.519	216.058.674.289
		0	0
2-Các khoản giảm trừ doanh thu:		Kỳ này	Kỳ trước
-Chiết khấu thương mại		0	0
Cộng		0	0
		0	0
3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu thuần bán hàng hóa		31.374.011.009	32.590.787.869
-Doanh thu thuần bán sản phẩm		137.312.019.044	179.881.049.350
-Doanh thu thuần dịch vụ		6.729.231.466	3.586.837.070
Cộng		175.415.261.519	216.058.674.289
		0	0

4-Giá vốn hàng bán:	Kỳ này	Kỳ trước
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	31.062.863.319	32.058.412.998
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	117.532.495.320	147.177.718.875
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.620.112.095	3.526.047.663
Cộng	155.215.470.734	182.762.179.536
	0	0
5-Doanh thu hoạt động tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.516.692	196.920.504
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.598.359.583	1.470.000.000
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	140.409.198	1.215.290.436
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	267.153.437
Cộng	14.802.285.473	3.149.364.377
	0	0
6-Chi phí tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền vay	6.897.353.654	6.146.655.344
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.002.289.275	76.705.167
Cộng	7.899.642.929	6.223.360.511
	0	0
7-Thu nhập khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-TSCĐ thanh lý	174.824.900	23.405.191.513
-Cao su gãy đổ	258.590.500	39.786.500
-Khác	1.723.712.690	2.750.867.577
Cộng	2.157.128.090	26.195.845.590
	0	0
8-Chi phí khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su gãy đổ	4.720.000	0
-Khác	1.599.626.791	1.172.073.594
Cộng	1.604.346.791	1.172.073.594
	0	0
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	15.712.677.234
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	12.103.552.290	11.290.635.567
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng	550.425.085	442.245.105
+ Nhân viên quản lý	8.284.494.245	7.813.846.929
+ Khấu hao TSCĐ	923.476.264	889.368.343
+ Thuế, phí, lệ phí	311.918.026	320.722.309
+ Dịch vụ mua ngoài	981.037.737	691.957.381
+ Trợ cấp nghỉ việc	1.052.200.933	1.132.495.500
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.609.124.944	1.671.137.291

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	2.239.692.904	2.183.496.272
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		937.764.307	1.192.509.095
+ Chi phí vật liệu, bao bì		529.573.267	705.262.221
+ Chi phí bốc xếp, vận chuyển		246.910.415	316.161.519
+ Quảng cáo		99.090.909	74.797.980
+ Chi phí xuất khẩu		62.189.716	96.287.375
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1.301.928.597	990.987.177
10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		Kỳ này	Kỳ trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		324.399.956	7.458.200.211
Cộng	0	324.399.956	7.458.200.211

IX-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

2. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2/2023 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2022 do Công ty tự lập.

3. Những thông tin về các bên liên quan	
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	Kỳ này
+ Tiền lương	418.800.000
+ Tiền thù lao	0
Cộng	418.800.000
3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	
+ Tập đoàn ứng trước tiền mủ	15.000.000.000
+ Phải trả cổ tức năm 2022	18.000.000.000

- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	
+ Trả trước người bán tiền mua mù	26.829.791.166
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	
+ Phải thu tiền cổ tức năm 2022	735.000.000
- Công ty CP Cao su Việt Lào	
+ Phải thu tiền cổ tức năm 2022	11.037.759.583
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	
+ Phải trả tiền mua thuốc kích thích	645.697.500
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	
- Phát sinh đã thu	21.054.365.954
+ Bán mù cao su (nội địa)	20.856.365.954
+ Thu tiền khen thưởng, khác...	198.000.000
- Phát sinh phải trả	18.000.000.000
+ Phải trả cổ tức năm 2022	18.000.000.000
* Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	
- Phát sinh đã chi trong kỳ	1.105.265.000
+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác	1.105.265.000
* Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	
- Đã thu trong kỳ	435.450.000
+ Thu tiền bán cây CSTL	130.103.000
+ Bán cây cao su gãy đổ	224.387.000
+ Vận chuyển nhiên liệu	80.960.000

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 10 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chành

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	143.942.525.921	102.967.954.680	42.526.404.643	7.070.378.385	797.477.709.985	1.093.984.973.614
- Do chuyển đổi báo cáo	(25.699.215)	(2.238.924)	(4.169.757)	(192.144)	(235.011.708)	(267.311.748)
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	181.678.759.303	181.678.759.303
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	-	-
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	143.916.826.706	102.965.715.756	42.522.234.886	7.070.186.241	978.921.457.580	1.275.396.421.169
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	103.683.093.643	89.110.744.910	38.026.568.514	6.718.714.891	94.034.798.190	331.573.920.148
- Do chuyển đổi báo cáo	(17.315.995)	(2.233.630)	(3.949.432)	(191.853)	(11.180.986)	(34.871.896)
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	2.492.974.646	1.629.179.183	512.176.038	69.471.042	11.504.126.448	16.207.927.357
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	-	-
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	106.158.752.294	90.737.690.463	38.534.795.120	6.787.994.080	105.527.743.652	347.746.975.609
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	40.259.432.278	13.857.209.770	4.499.836.129	351.663.494	703.442.911.795	762.411.053.466
-Tại ngày cuối năm	37.758.074.412	12.228.025.293	3.987.439.766	282.192.161	873.393.713.928	927.649.445.560

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.760.250.415	1.560.108.000	0	0	0	3.320.358.415
- Do chuyển đổi báo cáo	0	(188.000)	0	0	0	(188.000)
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1.760.250.415	1.559.920.000	0	0	0	3.320.170.415
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	450.540.252	1.560.108.000	0	0	0	2.010.648.252
- Do chuyển đổi báo cáo	0	(188.000)	0	0	0	(188.000)
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	20.955.360	0	0	0	0	20.955.360
-Mua lại TSCĐ thu tài chính	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	471.495.612	1.559.920.000	0	0	0	2.031.415.612
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	1.309.710.163	0	0	0	0	1.309.710.163
-Tại ngày cuối năm	1.288.754.803	0	0	0	0	1.288.754.803

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.839.887.955	1.181.015.854.624	79.422.644.905	(43.777.986.793)	1.560.500.400.691
-Tăng/giảm do chuyển đổi	0	31.882.972.037	0	0	0	31.882.972.037
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
-Tăng do PPLN	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm trước	0	113.897.184	20.421.855.665	74.991.485.384	0	95.527.238.233
-Giảm vốn do PPLN	0		0	(108.547.644.905)	0	(108.547.644.905)
+ Chi cô tức	0	0	0	(55.337.500.000)	0	(55.337.500.000)
+ Trích lập quỹ KTPL	0	0	0	(32.422.575.305)	0	(32.422.575.305)
+ Trích lập quỹ ĐTPT	0	0	0	(20.421.855.665)	0	(20.421.855.665)
+ Trích thù lao HĐQT, BKS				(365.713.935)	0	(365.713.935)
-Lỗ trong năm trước	0		0	(1.404.457.600)	0	(1.404.457.600)
-Tăng/Giảm khác	0	0	0	-	0	-
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	75.836.757.176	1.201.437.710.289	44.462.027.784	(43.777.986.793)	1.577.958.508.456
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	75.836.757.176	1.201.437.710.289	44.462.027.784	(43.777.986.793)	1.577.958.508.456
-Điều chỉnh số dư đầu kỳ	0	0		0	0	0
-Tăng do chuyển đổi	0	(593.194.297)	0	0	0	(593.194.297)
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
-Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong kỳ	0	(228.713.657)	0	9.540.134.300	0	9.311.420.643
-Tăng do PPLN	0	0	18.849.948.462	0	0	18.849.948.462
-Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0
-Tăng/Giảm khác	0	0	0	-1.770.359.942	0	-1.770.359.942
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	75.014.849.222	1.220.287.658.751	7.769.774.358	(43.777.986.793)	1.559.294.295.538